

德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部學生修業辦法

114 年 01 月 14 日 113 學年第 1 學期第 5 次行政會議審議通過

第一條 德育護理健康學院國際專修部依教育部「重點產業領域擴大招收僑生港澳學生及外國學生計畫」招收境外學生，為規範學生課程銜接及華語檢測機制，特訂定本辦法。

第二條 入學資格：符合「外國學生來臺就學辦法」、「香港澳門居民來臺就學辦法」及「僑生回國就學及輔導辦法」所定外國學生、港澳生及僑生身份，且具學士班入學資格。

第三條 入學審查：

- 一、申請者通過審查資格後，由本校核發入學許可，並將錄取名冊函報教育部，由教育部函轉至外交部領事事務局轉知各駐外館處。
- 二、學生所繳入學證明文件如有偽造、假借、塗改等情事，如經查明，本校將撤銷其錄取資格；已註冊入學者，本校將撤銷其學籍，且不發給任何修業證明；如畢業後始發現者，本校將撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

第四條 修課規範：

- 一、國際專修部華語先修期間（以下簡稱先修期間）以一年為限。先修期間限修讀華語先修課程，課程安排每週至少達 20 小時，全學年至少達 720 小時。
- 二、學生華語先修期間課業與生活輔導等事務，由國際專修部會同校內相關專責單位、所屬學系與導師共同辦理。
- 三、先修期間課程不得抵免大學應修讀學分。先修期間學業成績考評應包含平時成績、期中成績與期末成績；成績評量標準與方式由任課教師依課程實際需要規畫實施。學生先修期間每學期華語課程學業成績須達 60 分以上(含)，任一學期末達 60 分者由本校逕予退學。
- 四、學生符合下列情形者，准予補考：學生因病(持區域以上級別醫院診斷證明書)、重大事故或家庭發生變故...等不可抗拒之因素確難到考時，應依本校「日間部學生請假辦法」辦理，需於考試當日向導師或任課教師請假，填具本校「學生考試用請假單」，並依本校學生請假辦法完成請假程序，否則以曠考論。
- 五、學生於考試時有作弊行為者，經查證屬實，除該科目該次考試成績以零分計算外，並視情節輕重依據學生獎懲實施辦法予以處分。
- 六、先修期間各項成績經授課教師評定，送交國際專修部華語中心後不得更改；但如屬教師之失誤遺漏或核算錯誤者，由任課教師備妥「成績更改申請表」暨相關資料，以書面方式送交國際專修部華語中心更改成績，最遲於次學期開學後一週內提出。
- 七、學生於先修期間因故缺席，得依本校「日間部學生請假辦法」請假。未經請假或請假未准而缺席者視為曠課。
- 八、依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第十一條規定，學生在學期間自上課之日始，其曠課時數達該學期授課總時數三分之一者應予勒令休學。

- 九、學生於就學期間應參加本校安排之華語輔導課程；學生於華語輔導課程授課期間曠課一節課紀錄一次申誡。
- 十、學生於華語先修期間或期滿後，其華語能力應達華語文能力標準(TOCFL)之聽力與閱讀測驗基礎級 A2 標準(以下簡稱華測 A2)；未達標準者本校將逕予退學。
- 十一、學生於華語先修期間第一學期通過華測 A2 者可續留華語先修班完成 720 小時華語課程，須簽訂切結書確認學生續讀華語先修班課程意願，並應遵守本辦法第四條修課規範與本校學生在學期間之請假、獎懲、休學、退學相關規定；學生若欲於次學期起就讀所屬學系四技課程，亦應簽訂切結書確認學生就讀四技課程意願，以符合本校「國際專修部獎助學金設置要點」四技課程各學年獎助學金之獎助條件。
- 十二、學生華語先修課程期滿且通過華測 A2 者應就讀所屬學系四技級課程，不得續留國際專修部華語先修班。學生若不遵守前項規定，將由本校逕予退學，由國際專修部通報內政部移民署各服務站、外交部領事事務局並副本函知教育部。
- 十三、學生修讀四技學士班第二學年課程前華語能力應達華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級 B1 標準 (以下簡稱華測 B1)；未通過者將列入追蹤考核。
- 十四、學生於華語先修期間不得辦理轉系。學生修讀四技學士班課程一年後且通過華測 B1 等級，得申請轉入教育部核定本校辦理之「重點產業領域擴大招收僑生港澳學生及外國學生計畫」學系就讀。
- 十五、國際專修部學生轉入正式學士班課程後，學生休學、退學、生活輔導、學籍、學業考核等事項，悉依本校學則及相關法令規定辦理。

第五條 工作許可：國際專修部學生於修業期間得比照一般境外學位生向勞動部申請工作許可，應遵守就業服務法第 50 條「其工作時間除寒暑假外，每星期最長為二十小時」之法令規定。惟寒暑假期間工作時數雖無特定規範，仍須遵守勞動基準法工時規範。

第六條 學雜費收費標準：

- 一、學生在學期間繳交學雜費依本校公告之學雜費收費標準辦理。
- 二、學生須繳清各學期學雜費方得註冊就讀次學期課程；餘依本校「國際學生輔導辦法」第十一條規定辦理。

第七條 學雜費退費標準：依本校各學期「學生休退學學雜費退費標準表」辦理。

第八條 獎助學金規範：

- 一、學生在學期間之獎助學金申請條件悉依本校「國際專修部獎助學金設置要點」辦理。
- 二、學生違反獎助學金相關規範，本校取消學生獎助學金資格。
- 三、學生無故曠課達30節，本校取消學生次學期獎助學金資格。
- 四、學生「留校察看」期間，本校取消學生該學期獎助學金資格。
- 五、華語先修生於先修期間過通過華測B1者得申請獎學金2000元。

第九條 本辦法如有未盡事宜，依本校其他相關法規辦理。

第十條 本辦法經行政會議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部學生修業辦法

Quy định học tập dành cho sinh viên của Bộ quốc tế tại Học Viện Y Tế Và Sức Khỏe Đức Dục, thuộc Tập đoàn Giáo dục Đức Dục

114 年 01 月 14 日 113 學年第 1 學期第 5 次行政會議審議通過

Ngày 14 tháng 01 năm 114, được thông qua tại cuộc họp hành chính lần thứ 5 của học kỳ 1 năm học 113.

第一條 德育護理健康學院國際專修部依教育部「重點產業領域擴大招收僑生港澳學生及外國學生計畫」招收境外學生，為規範學生課程銜接及華語檢測機制，特訂定本辦法。

Điều 1: Bộ Quốc tế của Học Viện Y Tế Và Sức Khỏe Đức Dục, dựa trên kế hoạch của Bộ Giáo dục 'Mở rộng tuyển sinh sinh viên Hoa kiều, Hồng Kông, Ma Cao và sinh viên nước ngoài trong các lĩnh vực công nghiệp trọng điểm,' chiêu sinh sinh viên quốc tế. Để quy định cơ chế kết nối chương trình học và kiểm tra năng lực tiếng Hoa của sinh viên, quy định này được đặc biệt thiết lập.

第二條 入學資格：符合「外國學生來臺就學辦法」、「香港澳門居民來臺就學辦法」及「僑生回國就學及輔導辦法」所定外國學生、港澳生及僑生身份，且具學士班入學資格。

Điều 2: Điều kiện nhập học: Đáp ứng tiêu chuẩn theo 'Quy định về việc học tập tại Đài Loan của sinh viên nước ngoài,' 'Quy định về việc học tập tại Đài Loan của cư dân Hồng Kông và Ma Cao,' và 'Quy định về việc học tập và hỗ trợ sinh viên Hoa kiều hồi hương,' bao gồm các đối tượng là sinh viên nước ngoài, sinh viên Hồng Kông, Ma Cao và Hoa kiều, đồng thời có đủ điều kiện nhập học bậc cử nhân.

第三條 入學審查：

Điều 3: Xét duyệt nhập học:

一、申請者通過審查資格後，由本校核發入學許可，並將錄取名冊函報教育部，由教育部函轉至外交部領事事務局轉知各駐外館處。

1. Sau khi ứng viên vượt qua vòng xét duyệt, trường sẽ cấp giấy phép nhập học và gửi danh sách trúng tuyển đến Bộ Giáo dục. Bộ Giáo dục sẽ chuyển tiếp thông tin này đến Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao để thông báo cho các cơ quan đại diện ở nước ngoài.

二、學生所繳入學證明文件如有偽造、假借、塗改等情事，如經查明，本校將撤銷其錄取資格；已註冊入學者，本校將撤銷其學籍，且不發給任何修業證明；如畢業後始發現者，本校將撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

2. Nếu tài liệu chứng minh nhập học của sinh viên có hành vi giả mạo, vay mượn, chỉnh sửa, khi bị xác minh, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển của họ. Đối với những sinh viên đã đăng ký nhập học, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách sinh viên và không cấp bất kỳ chứng nhận nào về học tập. Nếu phát hiện sau khi tốt nghiệp, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách tốt nghiệp và thu hồi bằng cấp.

第四條 修課規範：

Điều 4: Quy định về việc tham gia khóa học:

一、國際專修部華語先修期間(以下簡稱先修期間)以一年為限。先修期間限修讀華語先修課程，課程安排每週至少達 20 小時，全學年至少達 720 小時。

1. Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa tại Bộ Quốc tế (sau đây gọi tắt là 'thời gian dự bị'), giới hạn tối đa là một năm. Trong thời gian dự bị, sinh viên chỉ được theo học các khóa học dự bị tiếng Hoa với chương trình học tối thiểu 20 giờ mỗi tuần và tổng cộng ít nhất 720 giờ trong cả

năm học.

二、學生華語先修期間課業與生活輔導等事務，由國際專修部會同校內相關專責單位、所屬學系與導師共同辦理。

2. Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa, các công việc hỗ trợ học tập và sinh hoạt của sinh viên sẽ được Bộ Quốc tế phối hợp với các đơn vị chuyên trách trong trường, khoa liên quan và giáo viên hướng dẫn cùng thực hiện.

三、先修期間課程不得抵免大學應修讀學分。先修期間學業成績考評應包含平時成績、期中成績與期末成績；成績評量標準與方式由任課教師依課程實際需要規畫實施。學生先修期間每學期華語課程學業成績須達 60 分以上(含)，任一學期末達 60 分者由本校逕予退學。

3. Các khóa học trong thời gian dự bị không được tính vào tín chỉ bắt buộc của bậc đại học.

Thành tích học tập trong thời gian dự bị sẽ bao gồm điểm thường xuyên, điểm giữa kỳ và điểm cuối kỳ; tiêu chuẩn và phương thức đánh giá do giảng viên phụ trách xây dựng theo nhu cầu thực tế của khóa học. Sinh viên trong thời gian dự bị phải đạt điểm trung bình của các khóa học tiếng Hoa từ 60 điểm trở lên mỗi học kỳ. Nếu bất kỳ học kỳ nào có điểm dưới 60, sinh viên sẽ bị nhà trường buộc thôi học.

四、學生符合下列情形者，准予補考：學生因病(持區域以上級別醫院診斷證明書)、重大事故或家庭發生變故...等不可抗拒之因素確難到考時，應依本校「日間部學生請假辦法」辦理，需於考試當日向導師或任課教師請假，填具本校「學生考試用請假單」，並依本校學生請假辦法完成請假程序，否則以曠考論。

4. Sinh viên đáp ứng các điều kiện sau sẽ được phép thi bổ sung: Do bệnh tật (có giấy chứng nhận của bệnh viện cấp khu vực trở lên), sự cố nghiêm trọng hoặc biến cố gia đình không thể tránh khỏi, khiến sinh viên không thể tham dự kỳ thi. Sinh viên cần tuân theo 'Quy định nghỉ phép của sinh viên hệ ban ngày' của trường, báo cáo xin nghỉ phép với giáo viên hướng dẫn hoặc giảng viên phụ trách vào ngày thi, điền vào 'Đơn xin nghỉ phép khi thi' của trường và hoàn tất thủ tục xin nghỉ phép theo quy định. Nếu không hoàn thành, sẽ bị xem như vắng thi không lý do.

五、學生於考試時有作弊行為者，經查證屬實，除該科目該次考試成績以零分計算外，並視情節輕重依據學生獎懲實施辦法予以處分。

5. Nếu sinh viên có hành vi gian lận trong kỳ thi, sau khi được xác minh là đúng sự thật, kết quả của môn thi đó sẽ bị tính là 0 điểm. Đồng thời, tùy vào mức độ nghiêm trọng, sinh viên sẽ bị xử lý theo Quy định về khen thưởng và kỷ luật sinh viên.

六、先修期間各項成績經授課教師評定，送交國際專修部華語中心後不得更改；但如屬教師之失誤遺漏或核算錯誤者，由任課教師備妥「成績更改申請表」暨相關資料，以書面方式送交國際專修部華語中心更改成績，最遲於次學期開學後一週內提出。

6. Trong thời gian dự bị, các thành tích học tập do giảng viên đánh giá và gửi đến Trung tâm tiếng Hoa của Bộ Quốc tế sẽ không được thay đổi. Tuy nhiên, nếu có sai sót hoặc tính toán nhầm lẫn từ phía giảng viên, giảng viên phải chuẩn bị 'Đơn xin sửa đổi điểm' cùng các tài liệu liên quan và gửi bằng văn bản đến Trung tâm tiếng Hoa của Bộ Quốc tế để điều chỉnh điểm. Thời hạn nộp đơn muộn nhất là trong vòng một tuần sau khi bắt đầu học kỳ tiếp theo.

七、學生於先修期間因故缺席，得依本校「日間部學生請假辦法」請假。未經請假或請假

未准而缺席者視為曠課。

7. Trong thời gian học dự bị, nếu sinh viên vắng mặt vì lý do nào đó, có thể xin phép theo 'Quy định nghỉ phép của sinh viên hệ ban ngày' của trường. Sinh viên vắng mặt mà không xin phép hoặc không được phê duyệt sẽ bị xem là nghỉ học không lý do.
- 八、依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第十一條規定，學生在學期間自上課之日始，其曠課時數達該學期授課總時數三分之一者應予勒令休學。
8. Theo quy định tại Điều 11 của 'Quy tắc hành vi và quy định khen thưởng/kỷ luật sinh viên' của trường, nếu số giờ vắng mặt không lý do của sinh viên trong thời gian học đạt đến một phần ba tổng số giờ giảng dạy trong học kỳ đó, sinh viên sẽ bị buộc bảo lưu kết quả học tập.
- 九、學生於就學期間應參加本校安排之華語輔導課程；學生於華語輔導課程授課期間曠課一節課紀錄一次申誠。
9. Trong thời gian học, sinh viên phải tham gia các khóa học bổ trợ tiếng Hoa do trường tổ chức. Trong suốt thời gian diễn ra các khóa học bổ trợ tiếng Hoa, mỗi lần sinh viên vắng mặt một tiết học sẽ bị ghi nhận một lần cảnh cáo.
- 十、學生於華語先修期間或期滿後，其華語能力應達華語文能力標準(TOCFL)之聽力與閱讀測驗基礎級 A2 標準(以下簡稱華測 A2)；未達標準者本校將逕予退學。
10. Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa hoặc sau khi hoàn thành, sinh viên phải đạt tiêu chuẩn trình độ tiếng Hoa (TOCFL) cấp cơ bản A2 cho bài kiểm tra nghe và đọc (sau đây gọi tắt là TOCFL A2). Nếu không đạt tiêu chuẩn này, nhà trường sẽ buộc sinh viên thôi học.
- 十一、學生於華語先修期間第一學期通過華測 A2 者可續留華語先修班完成 720 小時華語課程，須簽訂切結書確認學生續讀華語先修班課程意願，並應遵守本辦法第四條修課規範與本校學生在學期間之請假、獎懲、休學、退學相關規定；學生若欲於次學期起就讀所屬學系四技課程，亦應簽訂切結書確認學生就讀四技課程意願，以符合本校「國際專修部獎助學金設置要點」四技課程各學年獎助學金之獎助條件。
11. Sinh viên đạt TOCFL A2 trong học kỳ đầu tiên của thời gian học dự bị tiếng Hoa có thể tiếp tục tham gia lớp dự bị tiếng Hoa để hoàn thành 720 giờ học. Sinh viên cần ký cam kết xác nhận nguyện vọng tiếp tục tham gia lớp dự bị tiếng Hoa và phải tuân thủ các quy định về việc tham gia khóa học được nêu trong Điều 4 của quy định này, cũng như các quy định của trường về xin phép, khen thưởng, kỷ luật, bảo lưu và thôi học trong thời gian học tập. Nếu sinh viên muốn bắt đầu học chương trình cử nhân 4 năm tại khoa liên quan từ học kỳ tiếp theo, họ cũng cần ký cam kết xác nhận nguyện vọng học chương trình này, nhằm đáp ứng các điều kiện cấp học bổng từng năm của chương trình cử nhân 4 năm trong 'Điểm chính về việc cấp học bổng tại Bộ Quốc tế' của trường.
- 十二、學生華語先修課程期滿且通過華測 A2 者應就讀所屬學系四技級課程，不得續留國際專修部華語先修班。學生若不遵守前項規定，將由本校逕予退學，由國際專修部通報內政部移民署各服務站、外交部領事事務局並副本函知教育部。
12. Sinh viên sau khi hoàn thành khóa học dự bị tiếng Hoa và đạt TOCFL A2 phải theo học chương trình cử nhân 4 năm tại khoa liên quan, không được tiếp tục ở lại lớp dự bị tiếng Hoa của Bộ Quốc tế. Nếu sinh viên không tuân thủ quy định trên, nhà trường sẽ buộc thôi học. Bộ Quốc tế sẽ thông báo đến các trạm dịch vụ của Cục Di trú thuộc Bộ Nội chính, Cục Lãnh sự thuộc Bộ Ngoại giao, và gửi bản sao để thông báo Bộ Giáo dục.

十三、學生修讀四技學士班第二學年課程前華語能力應達華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級 B1 標準 (以下簡稱華測 B1)；未通過者將列入追蹤考核。

13. Trước khi học chương trình cử nhân 4 năm năm thứ hai, sinh viên phải đạt chuẩn trình độ B1 cho bài kiểm tra nghe và đọc của Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ (TOCFL), sau đây gọi tắt là TOCFL B1. Những sinh viên không đạt sẽ được đưa vào diện theo dõi đánh giá.

十四、學生於華語先修期間不得辦理轉系。學生修讀四技學士班課程一年後且通過華測 B1 等級，得申請轉入教育部核定本校辦理之「重點產業領域擴大招收僑生港澳學生及外國學生計畫」學系就讀。

14. Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa, sinh viên không được phép chuyển khoa. Sau khi hoàn thành một năm học chương trình cử nhân 4 năm và đạt trình độ TOCFL B1, sinh viên có thể nộp đơn xin chuyển vào các khoa thuộc 'Kế hoạch mở rộng tuyển sinh sinh viên Hoa kiều, Hồng Kông, Ma Cao và sinh viên nước ngoài trong các lĩnh vực công nghiệp trọng điểm' được Bộ Giáo dục phê duyệt và do trường tổ chức.

十五、國際專修部學生轉入正式學士班課程後，學生休學、退學、生活輔導、學籍、學業考核等事項，悉依本校學則及相關法令規定辦理。

15. Sau khi sinh viên Bộ Quốc tế chuyển sang chương trình cử nhân chính thức, các vấn đề liên quan đến bảo lưu, thôi học, hỗ trợ sinh hoạt, quản lý hồ sơ học tập và đánh giá học lực sẽ được xử lý theo quy định của trường và các quy định pháp luật liên quan.

第五條 工作許可：國際專修部學生於修業期間得比照一般境外學位生向勞動部申請工作許可，應遵守就業服務法第 50 條「其工作時間除寒暑假外，每星期最長為二十小時」之法令規定。惟寒暑假期間工作時數雖無特定規範，仍須遵守勞動基準法工時規範。

Điều 5: Giấy phép làm việc: Trong thời gian học, sinh viên Bộ Quốc tế có thể nộp đơn xin giấy phép làm việc từ Bộ Lao động giống như sinh viên quốc tế theo học các chương trình cấp bằng thông thường. Sinh viên phải tuân thủ quy định tại Điều 50 của Luật Dịch vụ Việc làm: 'Thời gian làm việc tối đa mỗi tuần là 20 giờ, ngoại trừ trong kỳ nghỉ đông và nghỉ hè.' Tuy thời gian làm việc trong kỳ nghỉ đông và nghỉ hè không bị giới hạn cụ thể, sinh viên vẫn phải tuân thủ các quy định về thời gian làm việc theo Luật Tiêu chuẩn Lao động.

第六條 學雜費收費標準：

Điều 6: Tiêu chuẩn thu học phí và các khoản phí khác:

一、學生在學期間繳交學雜費依本校公告之學雜費收費標準辦理。

1. Trong thời gian học, sinh viên nộp học phí và các khoản phí khác theo tiêu chuẩn thu phí được công bố bởi nhà trường.

二、學生須繳清各學期學雜費方得註冊就讀次學期課程；餘依本校「國際學生輔導辦法」第十一條規定辦理。

2. Sinh viên phải hoàn tất nộp học phí và các khoản phí khác của từng học kỳ để được đăng ký học các khóa học của học kỳ tiếp theo; các nội dung khác sẽ được xử lý theo Điều 11 của 'Quy định hỗ trợ sinh viên quốc tế' của nhà trường.

第七條 學雜費退費標準：依本校各學期「學生休退學學雜費退費標準表」辦理。

Điều 7: Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác: Được thực hiện theo 'Bảng tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác khi sinh viên bảo lưu/thôi học' của từng học kỳ tại trường.

第八條 獎助學金規範：

Điều 8: Quy định về học bổng và trợ cấp:

一、學生在學期間之獎助學金申請條件悉依本校「國際專修部獎助學金設置要點」辦理。

1. Trong thời gian học, điều kiện xin học bổng và trợ cấp của sinh viên sẽ được thực hiện theo 'Điểm chính về việc cấp học bổng tại Bộ Quốc tế' của nhà trường.

二、學生違反獎助學金相關規範，本校取消學生獎助學金資格。

2. Sinh viên vi phạm các quy định liên quan đến học bổng và trợ cấp, nhà trường sẽ hủy tư cách nhận học bổng và trợ cấp của sinh viên.

三、學生無故曠課達 30 節，本校取消學生次學期獎助學金資格。

3. Sinh viên vắng mặt không lý do lên đến 30 tiết học, nhà trường sẽ hủy tư cách nhận học bổng và trợ cấp của sinh viên trong học kỳ tiếp theo.

四、學生「留校察看」期間，本校取消學生該學期獎助學金資格。

4. Trong thời gian sinh viên bị 'cảnh cáo lưu trường', nhà trường sẽ hủy tư cách nhận học bổng và trợ cấp của sinh viên trong học kỳ đó.

五、華語先修生於先修期間過通過華測 B1 者得申請獎學金 2000 元。

5. Học sinh dự bị tiếng Hoa trong thời gian dự bị, nếu đạt trình độ TOCFL B1, có thể nộp đơn xin học bổng trị giá 2000 Đài tệ.

第九條 本辦法如有未盡事宜，依本校其他相關法規辦理。

Điều 9: Những vấn đề chưa được quy định trong quy định này sẽ được xử lý theo các quy định liên quan khác của nhà trường.

第十條 本辦法經行政會議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

Điều 10: Quy định này được thông qua tại cuộc họp hành chính, trình hiệu trưởng phê duyệt và có hiệu lực thi hành; việc sửa đổi cũng sẽ được thực hiện theo quy trình tương tự.

德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部學生修業辦法

วิธีการศึกษาแก่นักศึกษาระดับนานาชาติในแผนกพิเศษของวิทยาลัยสุขภาพและการดูแลจริยธรรม

114 年01 月14 日113 學年第1 學期第5 次行政會議審議通過

ได้รับการพิจารณาและอนุมัติในการประชุมบริหารครั้งที่ 5
ของภาคเรียนที่ 1 ปีการศึกษา 113 เมื่อวันที่ 14 มกราคม ปี 114.

第一條 德育護理健康學院國際專修部依教育部「重點產業領域擴大招收僑生港澳學生及外國學生計畫」招收境外學生，為規範學生課程銜接及華語檢測機制，特訂定本辦法。

ข้อ 1 สำนักวิชาการระหว่างประเทศ สถาบันการพยาบาลและสุขภาพเพื่อหยู ดำเนินการรับนักศึกษาต่างชาติตาม 'โครงการขยายการรับนักศึกษาเชื้อสายจีน นักเรียนจากฮ่องกง-มาเก๊า และนักศึกษาต่างชาติในสาขาอุตสาหกรรมเป้าหมาย' ของกระทรวงศึกษาธิการ เพื่อกำหนดกรอบการปรับหลักสูตรและกลไกการทดสอบความสามารถทางภาษาจีนสำหรับนักศึกษา จึงได้จัดทำระเบียบนี้ขึ้น.

第二條 入學資格：符合「外國學生來臺就學辦法」、「香港澳門居民來臺就學辦法」及「僑生回國就學及輔導辦法」所定外國學生、港澳生及僑生身份，且具學士班入學資格。

ข้อ 2 คุณสมบัติผู้สมัคร: ต้องมีสถานะเป็นนักศึกษาต่างชาติ นักเรียนจากฮ่องกง-มาเก๊า หรือนักศึกษาเชื้อสายจีน ตามที่กำหนดใน 'ระเบียบการรับนักศึกษาต่างชาติมาเรียนในไต้หวัน' 'ระเบียบการรับนักเรียนจากฮ่องกง-มาเก๊า' และ 'ระเบียบการรับนักศึกษาเชื้อสายจีนกลับมาเรียน' พร้อมทั้งมีคุณสมบัติตามเกณฑ์การเข้าศึกษาในระดับปริญญาตรี.

第三條 入學審查：

ข้อ 3 การพิจารณาการรับเข้าศึกษา:

一、申請者通過審查資格後，由本校核發入學許可，並將錄取名冊函報教育部，由教育部函轉至外交部領事事務局轉知各駐外館處。

1. หลังจากผู้สมัครผ่านการตรวจสอบคุณสมบัติแล้ว โรงเรียนจะออกหนังสืออนุญาตให้เข้าศึกษา และรายชื่อผู้ที่ได้รับการตอบรับจะถูกส่งไปยังกระทรวงศึกษาธิการ จากนั้นกระทรวงศึกษาธิการจะส่งต่อไปยังกระทรวงการต่างประเทศ กรมกงสุล เพื่อแจ้งให้สถานเอกอัครราชทูตและสถานกงสุลต่างๆ ทราบ.

二、學生所繳入學證明文件如有偽造、假借、塗改等情事，如經查明，本校將撤銷其錄取資格；已註冊入學者，本校將撤銷其學籍，且不發給任何修業證明；如畢業後始發現者，本校將撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

2. หากเอกสารการสมัครเข้าศึกษาที่นักศึกษายื่นประกอบการปลอมแปลงการใช้เอกสารของผู้อื่น หรือการแก้ไขเอกสารเมื่อตรวจพบแล้วมหาวิทยาลัยจะเพิกถอนสิทธิการรับเข้าเรียน สำหรับนักศึกษาที่ลงทะเบียนแล้วจะถูกเพิกถอนสถานภาพนักศึกษาและจะไม่ได้รับใบรับรองใดๆ หากพบหลังจากสำเร็จการศึกษาแล้วมหาวิทยาลัยจะเพิกถอนคุณวุฒิการศึกษาและยกเลิกปริญญาบัตร.

第四條 修課規範：

ข้อ 4 ระเบียบการลงทะเบียนเรียน:

一、國際專修部華語先修期間(以下簡稱先修期間)以一年為限。先修期間限修讀華語先修課程，課程安排每週至少達 20 小時，全學年至少達 720 小時。

1. ระยะเวลาการเตรียมความพร้อมทางภาษาจีนของสำนักวิชาการระหว่างประเทศ

(ต่อไปจะเรียกว่าระยะเตรียมความพร้อม) กำหนดไม่เกินหนึ่งปี ในระยะเตรียมความพร้อมนี้ นักศึกษาจะต้องเรียนเฉพาะหลักสูตรเตรียมความพร้อมทางภาษาจีนเท่านั้น โดยหลักสูตรจะต้องจัดให้มีการเรียนการสอนไม่น้อยกว่า 20 ชั่วโมงต่อสัปดาห์ และไม่น้อยกว่า 720 ชั่วโมงตลอดปีการศึกษา.

二、學生華語先修期間課業與生活輔導等事務，由國際專修部會同校內相關專責單位、所屬學系與導師共同辦理。

2. การให้คำแนะนำด้านการเรียนการสอนและการใช้ชีวิตแก่นักศึกษาในช่วงเตรียมความพร้อมทางภาษาจีน จะดำเนินการโดยสำนักวิชาการระหว่างประเทศ ร่วมกับหน่วยงานที่เกี่ยวข้องของมหาวิทยาลัย ภาควิชาที่สังกัด และอาจารย์ที่ปรึกษา.

三、先修期間課程不得抵免大學應修讀學分。先修期間學業成績考評應包含平時成績、期中成績與期末成績；成績評量標準與方式由任課教師依課程實際需要規畫實施。學生先修期間每學期華語課程學業成績須達 60 分以上(含)，任一學期末達 60 分者由本校逕予退學。

3. หลักสูตรในช่วงเตรียมความพร้อมไม่สามารถเทียบโอนหน่วยกิตของหลักสูตรปริญญาได้ การประเมินผลการเรียนในช่วงเตรียมความพร้อมต้องประกอบด้วยคะแนนระหว่างภาค คะแนนกลางภาค และคะแนนปลายภาค โดยเกณฑ์และวิธีการประเมินผลให้เป็นไปตามที่อาจารย์ผู้สอนกำหนดตามความเหมาะสมของหลักสูตร นักศึกษาต้องได้คะแนนเฉลี่ยรายวิชาภาษาจีนไม่ต่ำกว่า 60 คะแนน (รวม 60) ในทุกภาคการศึกษา หากภาคการศึกษาใดไม่ผ่านเกณฑ์นี้จะถูกให้ออกจากสถาบันทันที.

四、學生符合下列情形者，准予補考：學生因病(持區域以上級別醫院診斷證明書)、重大事故或家庭發生變故...等不可抗拒之因素確難到考時，應依本校「日間部學生請假辦法」辦理，需於考試當日向導師或任課教師請假，填具本校「學生考試用請假單」，並依本校學生請假辦法完成請假程序，否則以曠考論。

4. นักศึกษาที่มีสถานการณ์ตามเงื่อนไขดังต่อไปนี้จะได้รับอนุญาตให้สอบซ่อมได้:
ในกรณีที่นักศึกษาไม่สามารถเข้าสอบเนื่องจากเจ็บป่วย (ต้องมีใบรับรองแพทย์จากโรงพยาบาลระดับภูมิภาคขึ้นไป) เหตุการณ์ไม่คาดฝันร้ายแรง หรือปัญหาครอบครัวฉุกเฉิน ซึ่งเป็นเหตุสุดวิสัย ให้ปฏิบัติตาม 'ระเบียบการลาของนักศึกษาภาคปกติ' ของมหาวิทยาลัย โดยต้องแจ้งลาต่ออาจารย์ที่ปรึกษาหรืออาจารย์ผู้สอนในวันสอบ พร้อมทั้งกรอก 'แบบฟอร์มการลาสำหรับการสอบของนักศึกษา' และดำเนินการให้ครบถ้วนตามระเบียบการลาของมหาวิทยาลัย มิฉะนั้นจะถือว่าขาดสอบ.

五、學生於考試時有作弊行為者，經查證屬實，除該科目該次考試成績以零分計算外，並視情節輕重依據學生獎懲實施辦法予以處分。

5. นักศึกษาที่มีพฤติกรรมทุจริตในการสอบ เมื่อตรวจพบและพิสูจน์แล้วถูกต้อง นอกจากจะได้คะแนนศูนย์ในวิชานั้นสำหรับการสอบครั้งนั้นแล้ว ยังได้รับการลงโทษตามความรุนแรงของกรณีตาม 'ระเบียบการลงโทษและส่งเสริมนักศึกษา'.

六、先修期間各項成績經授課教師評定，送交國際專修部華語中心後不得更改；但如屬教師之失誤遺漏或核算錯誤者，由任課教師備妥「成績更改申請表」暨相關資料，以書面方式送交國際專修部華語中心更改成績，最遲於次學期開學後一週內提出。

6. ผลการประเมินทุกรายวิชาในช่วงเตรียมความพร้อมที่อาจารย์ผู้สอนได้ประเมินและส่งให้ศูนย์ภาษาจีน สำนักวิชาการระหว่างประเทศแล้วจะไม่สามารถเปลี่ยนแปลงได้

ยกเว้นในกรณีที่อาจารย์ผู้สอนประเมินผิดพลาดลืมนับประเมินหรือคำนวณคะแนนผิด โดยอาจารย์ผู้สอนต้องจัดเตรียม'แบบฟอร์มคำร้องขอแก้ไขผลการประเมิน' พร้อมหลักฐานที่เกี่ยวข้องยื่นคำขอเป็นลายลักษณ์อักษรต่อศูนย์ภาษาจีน สำนักวิชาการระหว่างประเทศเพื่อแก้ไขผลการประเมิน โดยต้องยื่นคำขอภายในระยะเวลาไม่เกินหนึ่งสัปดาห์หลังจากเริ่มภาคการศึกษาถัดไป.

七、學生於先修期間因故缺席，得依本校「日間部學生請假辦法」請假。未經請假或請假未准而缺席者視為曠課。

7. นักศึกษาในช่วงเตรียมความพร้อมที่จำเป็นต้องขาดเรียนด้วยเหตุอันสมควรสามารถตาม 'ระเบียบการลาของนักศึกษาภาคปกติ' ของมหาวิทยาลัยได้ หากขาดเรียนโดยไม่ลาหรือลาไม่ได้รับอนุญาตจะถือเป็นการขาดเรียนโดยไม่มีเหตุผล.

八、依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第十一條規定，學生在學期間自上課之日始，其曠課時數達該學期授課總時數三分之一者應予勒令休學。

8. ตามที่กำหนดในข้อ 11 ของ 'ระเบียบว่าด้วยความประพฤติและการลงโทษนักศึกษา' ของมหาวิทยาลัย นักศึกษาในช่วงเวลาที่กำลังศึกษาอยู่ หากมีชั่วโมงขาดเรียนโดยไม่มีเหตุผลรวมกันถึงหนึ่งในสามของชั่วโมงเรียนทั้งหมดในภาคการศึกษานั้น จะต้องถูกสั่งพักการเรียน.

九、學生於就學期間應參加本校安排之華語輔導課程；學生於華語輔導課程授課期間曠課一節課紀錄一次申誡。

9. นักศึกษาในระหว่างการศึกษามust เข้าร่วมหลักสูตรเสริมภาษาจีนที่มหาวิทยาลัยจัดให้ หากนักศึกษาขาดเรียนหลักสูตรเสริมภาษาจีนหนึ่งคาบจะถูกบันทึกโทษภาคทัณฑ์หนึ่งครั้ง.

十、學生於華語先修期間或期滿後，其華語能力應達華語文能力標準(TOCFL)之聽力與閱讀測驗基礎級 A2 標準(以下簡稱華測 A2)；未達標準者本校將逕予退學。

10. นักศึกษาในช่วงเตรียมความพร้อมทางภาษาจีนหรือหลังจากครบกำหนดแล้ว ต้องมีความสามารถทางภาษาจีนในระดับพื้นฐาน A2 ตามมาตรฐานความสามารถทางภาษาจีน (TOCFL) ในส่วนของการฟังและการอ่าน(ต่อไปจะเรียกว่า A2) หากไม่ผ่านมาตรฐานที่กำหนด มหาวิทยาลัยจะให้ออกจากการศึกษาทันที.

十一、學生於華語先修期間第一學期通過華測 A2 者可續留華語先修班完成 720 小時華語課程，須簽訂切結書確認學生續讀華語先修班課程意願，並應遵守本辦法第四條修課規範與本校學生在學期間之請假、獎懲、休學、退學相關規定；學生若欲於次學期起就讀所屬學系四技課程，亦應簽訂切結書確認學生就讀四技課程意願，以符合本校「國際專修部獎助學金設置要點」四技課程各學年獎助學金之獎助條件。

11. นักศึกษาที่สอบผ่านการทดสอบวัดระดับภาษาจีนระดับ A2 ในภาคการศึกษาแรกของช่วงเตรียมความพร้อมทางภาษา สามารถศึกษาต่อในหลักสูตรเตรียมความพร้อมจนครบ 720 ชั่วโมง โดยต้องลงนามในหนังสือยืนยันความประสงค์เพื่อแสดงเจตจำนงจะศึกษาต่อ และปฏิบัติตามระเบียบการลงทะเบียนเรียนตามข้อ 4 ของระเบียบนี้ พร้อมทั้งปฏิบัติตามข้อกำหนดเกี่ยวกับการลา การลงโทษ การพักการศึกษา และการออกจากการศึกษาของมหาวิทยาลัย

สำหรับนักศึกษาที่ประสงค์จะเริ่มศึกษาหลักสูตรระดับปริญญาตรี 4 ปี ในภาคการศึกษาถัดไป ต้องลงนามในหนังสือยืนยันความประสงค์เพื่อแสดงเจตจำนงจะเข้าศึกษาหลักสูตรระดับปริญญาตรี 4 ปีด้วย เพื่อให้สอดคล้องกับเงื่อนไขการได้รับทุนการศึกษาตามข้อกำหนดทุนการศึกษาของสำนักวิชาการระหว่างประเทศสำหรับหลักสูตรระดับปริญญาตรี 4 ปีในแต่ละปีการศึกษา.

十二、學生華語先修課程期滿且通過華測 A2 者應就讀所屬學系四技級課程，不得續留國際專修部華語先修班。學生若不遵守前項規定，將由本校逕予退學，由國際專修部通報內政部移民署各服務站、外交部領事事務局並副本函知教育部。

12. นักศึกษาที่สำเร็จหลักสูตรเตรียมความพร้อมทางภาษาและผ่านการทดสอบในระดับ A2

ต้องเข้าศึกษาในหลักสูตรปริญญาตรี 4 ปีของสาขาวิชาที่สังกัด

โดยไม่สามารถศึกษาต่อในหลักสูตรเตรียมความพร้อมทางภาษาของสำนักวิชาการระหว่างประเทศได้อีก หากไม่ปฏิบัติตามข้อกำหนดนี้ จะถูกสั่งให้ออกจากการศึกษา

พร้อมทั้งสำนักวิชาการระหว่างประเทศจะแจ้งไปยังหน่วยงานตรวจคนเข้าเมืองทุกแห่ง กรมการกงสุล กระทรวงการต่างประเทศ และส่งสำเนาให้กระทรวงศึกษาธิการทราบ.

十三、學生修讀四技學士班第二學年課程前華語能力應達華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級 B1 標準 (以下簡稱華測 B1)；未通過者將列入追蹤考核。

13. นักศึกษาที่จะเข้าศึกษาในปีที่ 2 ของหลักสูตรปริญญาตรี 4 ปี ต้องมีความสามารถทางภาษาในระดับ B1

ตามการทดสอบความสามารถทางภาษาจีน (TOCFL) ในส่วนการฟังและการอ่าน (ต่อไปจะเรียกว่า การทดสอบ B1) หากไม่ผ่านมาตรฐานที่กำหนดจะถูกนำเข้าสู่วิทยาลัยการติดตามและประเมินผล.

十四、學生於華語先修期間不得辦理轉系。學生修讀四技學士班課程一年後且通過華測 B1等級，得申請轉入教育部核定本校辦理之「重點產業領域擴大招收僑生港澳學生及外國學生計畫」學系就讀。

14. นักศึกษาในช่วงเตรียมความพร้อมทางภาษาไม่สามารถย้ายสาขาวิชาได้

หลังจากศึกษาหลักสูตรปริญญาตรี 4 ปี เป็นเวลา 1 ปี

และผ่านการทดสอบความสามารถทางภาษาจีนระดับ B1 แล้ว

จึงสามารถสมัครย้ายเข้าสาขาวิชาที่ได้รับการรับรองจากกระทรวงศึกษาธิการภายใต้

'โครงการขยายการรับนักศึกษาเชื้อสายจีน นักเรียนจากฮ่องกง-มาเก๊า

และนักศึกษาต่างชาติในสาขาอุตสาหกรรมเป้าหมาย' ได้.

十五、國際專修部學生轉入正式學士班課程後，學生休學、退學、生活輔導、學籍、學業考核等事項，悉依本校學則及相關法令規定辦理。

15. หลังจากนักเรียนหลักสูตรนานาชาติย้ายเข้าสู่หลักสูตรปริญญาตรีอย่างเป็นทางการ

การดำเนินการเกี่ยวกับการพักการเรียน การถอนตัวจากหลักสูตร การให้คำปรึกษาด้านชีวิต

การจัดการสถานภาพนักศึกษา และการประเมินผลการเรียน

จะดำเนินการตามระเบียบของโรงเรียนและข้อบังคับทางกฎหมายที่เกี่ยวข้อง.

第五條 工作許可：國際專修部學生於修業期間得比照一般境外學位生向勞動部申請工作許可，應遵守就業服務法第 50 條「其工作時間除寒暑假外，每星期最長為二十小時」之法令規定。惟寒暑假期間工作時數雖無特定規範，仍須遵守勞動基準法工時規範。

ข้อ 5: ใบอนุญาตทำงาน –

นักเรียนหลักสูตรนานาชาติสามารถยื่นขอใบอนุญาตทำงานจากกระทรวงแรงงานได้เช่นเดียวกับนักศึกษาปริญญาตรีจากต่างประเทศในช่วงระยะเวลาการศึกษา

และต้องปฏิบัติตามข้อกำหนดของกฎหมายว่าด้วยบริการจัดหางาน มาตรา 50 ที่ระบุว่า

“ระยะเวลาทำงานสูงสุดต่อสัปดาห์คือ 20 ชั่วโมง ยกเว้นในช่วงปิดภาคเรียนฤดูร้อนและฤดูหนาว”
แม้ว่าจะไม่มีข้อจำกัดเฉพาะเกี่ยวกับจำนวนชั่วโมงการทำงานในช่วงปิดภาคเรียน
แต่ก็ยังต้องปฏิบัติตามข้อกำหนดของกฎหมายมาตรฐานแรงงานเกี่ยวกับระยะเวลาการทำงาน.

第六條 學雜費收費標準：

ข้อ 6: มาตรฐานการเรียกเก็บค่าเล่าเรียนและค่าธรรมเนียม :

一、學生在學期間繳交學雜費依本校公告之學雜費收費標準辦理。

1. ในช่วงเวลาที่นักศึกษาอยู่ในระหว่างการศึกษา

จะต้องชำระค่าเล่าเรียนและค่าธรรมเนียมตามมาตรฐานที่ประกาศโดยโรงเรียน.

二、學生須繳清各學期學雜費方得註冊就讀次學期課程；餘依本校「國際學生輔導辦法」第十一條規定辦理。

2. นักเรียนต้องชำระค่าเล่าเรียนและค่าธรรมเนียมของแต่ละภาคเรียนให้ครบถ้วนก่อนจึงจะสามารถลงทะเบียนเรียนในภาคเรียนถัดไปได้ ส่วนที่เหลือให้ดำเนินการตามข้อกำหนดในข้อ 11 ของ "ระเบียบการสนับสนุนนักศึกษาต่างชาติ" ของโรงเรียน.

第七條 學雜費退費標準：依本校各學期「學生休退學學雜費退費標準表」辦理。

ข้อ 7: มาตรฐานการคืนค่าเล่าเรียนและค่าธรรมเนียม – ดำเนินการตาม

"ตารางมาตรฐานการคืนค่าเล่าเรียนและค่าธรรมเนียมสำหรับนักศึกษาที่พักการเรียนหรือถอนตัวจากการศึกษา" ของโรงเรียนในแต่ละภาคเรียน.

第八條 獎助學金規範：

ข้อ 8: ระเบียบทุนการศึกษา:

一、學生在學期間之獎助學金申請條件悉依本校「國際專修部獎助學金設置要點」辦理。

1. เงื่อนไขการสมัครทุนการศึกษาสำหรับนักเรียนในช่วงเวลาที่ศึกษาอยู่ จะดำเนินการตาม

"แนวทางการจัดตั้งทุนการศึกษาสำหรับหลักสูตรนานาชาติ" ของโรงเรียน.

二、學生違反獎助學金相關規範，本校取消學生獎助學金資格。

2. นักเรียนที่ฝ่าฝืนข้อกำหนดที่เกี่ยวข้องกับทุนการศึกษา

จะถูกยกเลิกคุณสมบัติการรับทุนการศึกษาจากโรงเรียน

三、學生無故曠課達 30 節，本校取消學生次學期獎助學金資格。

3. นักเรียนที่ขาดเรียนโดยไม่มีเหตุผลถึง 30 คาบ

จะถูกยกเลิกสิทธิ์รับทุนการศึกษาในภาคเรียนถัดไป.

四、學生「留校察看」期間，本校取消學生該學期獎助學金資格。

4. ในช่วงช่วงเวลาที่ยกเลิกการอยู่ภายใต้การคุมประพฤติของโรงเรียน

โรงเรียนจะยกเลิกสิทธิ์ทุนการศึกษาของนักเรียนสำหรับภาคเรียนดังกล่าว.

五、華語先修生於先修期間過通過華測 B1 者得申請獎學金 2000 元。

5. นักเรียนหลักสูตรเตรียมความพร้อมด้านภาษาจีนที่ผ่านการทดสอบวัดระดับภาษาจีน HSK B1 ในช่วงเตรียมความพร้อม สามารถยื่นขอทุนการศึกษา 2,000 หยวนได้.

第九條 本辦法如有未盡事宜，依本校其他相關法規辦理。

ข้อ 9: หากมีประเด็นที่ยังไม่ได้ครอบคลุมในข้อบังคับนี้ ให้ดำเนินการตามข้อบังคับอื่น ๆ ที่เกี่ยวข้องของโรงเรียน.

第十條 本辦法經行政會議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

ข้อ 10: ข้อบังคับนี้มีผลบังคับใช้หลังจากได้รับการอนุมัติจากการประชุมบริหาร และผ่านการอนุมัติจากอธิการบดี
ในกรณีที่มีการแก้ไขก็จะดำเนินการตามกระบวนการเดียวกัน.

德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部學生修業辦法

Peraturan Studi Mahasiswa Program Internasional Sekolah Tinggi Keperawatan dan Kesehatan Moralitas yang Dikelola oleh Yayasan Sekolah Moralitas

114 年 01 月 14 日 113 學年第 1 學期第 5 次行政會議審議通過

Disetujui pada rapat administratif ke-5 semester pertama tahun ajaran 113, tanggal 14 Januari 114.

第一條 德育護理健康學院國際專修部依教育部「重點產業領域擴大招收僑生港澳學生及外國學生計畫」招收境外學生，為規範學生課程銜接及華語檢測機制，特訂定本辦法。

Pasal 1: Departemen Internasional Sekolah Tinggi Keperawatan dan Kesehatan Moralitas, sesuai dengan "Rencana Perluasan Penerimaan Mahasiswa Luar Negeri dari Kawasan Industri Utama, termasuk siswa dari Hong Kong, Makau, dan negara asing" yang dikeluarkan oleh Kementerian Pendidikan, menerima mahasiswa luar negeri. Peraturan ini ditetapkan untuk mengatur mekanisme kelanjutan kurikulum dan pengujian bahasa Mandarin bagi mahasiswa

第二條 入學資格：符合「外國學生來臺就學辦法」、「香港澳門居民來臺就學辦法」及「僑生回國就學及輔導辦法」所定外國學生、港澳生及僑生身份，且具學士班入學資格。

Pasal 2: Kualifikasi Pendaftaran: Memenuhi ketentuan yang ditetapkan dalam "Peraturan Mahasiswa Asing Belajar di Taiwan", "Peraturan Penduduk Hong Kong dan Makau Belajar di Taiwan", dan "Peraturan Kembali dan Bimbingan Pelajar Tionghoa di Luar Negeri", memiliki status sebagai mahasiswa asing, pelajar dari Hong Kong dan Makau, atau pelajar Tionghoa di luar negeri, serta memenuhi kualifikasi untuk masuk program sarjana.

第三條 入學審查：

Pasal 3: Peninjauan Pendaftaran Masuk:

- 一、申請者通過審查資格後，由本校核發入學許可，並將錄取名冊函報教育部，由教育部函轉至外交部領事事務局轉知各駐外館處。
 1. Setelah pelamar lulus peninjauan kelayakan, izin masuk akan diterbitkan oleh sekolah ini. Daftar penerimaan akan dilaporkan ke Kementerian Pendidikan, yang kemudian akan meneruskannya ke Biro Konsuler Kementerian Luar Negeri untuk memberi tahu kantor perwakilan di luar negeri.
- 二、學生所繳入學證明文件如有偽造、假借、塗改等情事，如經查明，本校將撤銷其錄取資格；已註冊入學者，本校將撤銷其學籍，且不發給任何修業證明；如畢業後始發現者，本校將撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

Dokumen bukti pendaftaran siswa yang diserahkan, jika terdapat pemalsuan, pengubahan, atau manipulasi, maka setelah investigasi, universitas ini akan membatalkan kelayakan penerimaan siswa tersebut. Bagi yang sudah mendaftar, universitas ini akan membatalkan status akademik mereka dan tidak akan mengeluarkan bukti kelulusan apapun. Jika baru ditemukan setelah kelulusan, universitas ini akan mencabut kelayakan kelulusan mereka dan membatalkan ijazah mereka.

第四條 修課規範：

Pasal 4: Peraturan Pengambilan Mata Kuliah.

- 一、國際專修部華語先修期間（以下簡稱先修期間）以一年為限。先修期間限修讀華語先修課程，課程安排每週至少達 20 小時，全學年至少達 720 小時。

Masa Pra-Persiapan Bahasa Mandarin di Departemen Studi Internasional Khusus (selanjutnya disebut Masa Pra-Persiapan) dibatasi hingga satu tahun. Selama Masa Pra-Persiapan, siswa hanya diperbolehkan mengikuti mata kuliah persiapan Bahasa Mandarin. Jadwal pelajaran diatur dengan durasi minimal 20 jam per minggu dan total minimal 720 jam sepanjang tahun akademik.

- 二、學生華語先修期間課業與生活輔導等事務，由國際專修部會同校內相關專責單位、所屬學系與導師共同辦理。

Selama Masa Pra-Persiapan Bahasa Mandarin, urusan bimbingan akademik dan kehidupan siswa akan ditangani oleh Departemen Studi Internasional Khusus bersama dengan unit terkait di kampus, jurusan yang bersangkutan, dan dosen pembimbing.

- 三、先修期間課程不得抵免大學應修讀學分。先修期間學業成績考評應包含平時成績、期中成績與期末成績；成績評量標準與方式由任課教師依課程實際需要規畫實施。學生先修期間每學期華語課程學業成績須達 60 分以上(含)，任一學期末達 60 分者由本校逕予退學。

Mata kuliah selama Masa Pra-Persiapan tidak dapat dikonversi menjadi kredit akademik universitas yang seharusnya diambil. Penilaian prestasi akademik selama Masa Pra-Persiapan harus mencakup nilai harian, nilai tengah semester, dan nilai akhir semester. Standar dan metode evaluasi nilai dirancang dan dilaksanakan oleh pengajar sesuai kebutuhan nyata mata kuliah. Selama Masa Pra-Persiapan, nilai akademik mata kuliah Bahasa Mandarin setiap semester harus mencapai minimal 60 poin (termasuk). Jika pada salah satu semester nilainya kurang dari 60 poin, universitas ini akan memberhentikan siswa tersebut.

- 四、學生符合下列情形者，准予補考：學生因病(持區域以上級別醫院診斷證明書)、重大事故或家庭發生變故...等不可抗拒之因素確難到考時，應依本校「日間部學生請假辦法」辦理，需於考試當日向導師或任課教師請假，填具本校「學生考試用請假單」，並依本校學生請假辦法完成請假程序，否則以曠考論。

Siswa yang memenuhi kondisi berikut diizinkan mengikuti ujian ulang: siswa yang karena sakit (dengan sertifikat diagnosa dari rumah sakit tingkat wilayah atau lebih tinggi), insiden besar, atau perubahan situasi keluarga... dan faktor-faktor lain yang tidak dapat dihindari yang membuat mereka tidak dapat mengikuti ujian sesuai jadwal, harus mengajukan permohonan cuti sesuai dengan "Peraturan Cuti Mahasiswa Program Siang" universitas ini. Siswa harus meminta izin kepada dosen pembimbing atau pengajar pada hari ujian, mengisi "Formulir Cuti Ujian Mahasiswa", dan menyelesaikan prosedur cuti berdasarkan peraturan cuti mahasiswa di universitas ini. Jika tidak, dianggap tidak hadir dalam ujian.

- 五、學生於考試時有作弊行為者，經查證屬實，除該科目該次考試成績以零分計算外，並視情節輕重依據學生獎懲實施辦法予以處分。

Siswa yang melakukan kecurangan saat ujian, setelah terbukti, akan diberikan nilai nol untuk ujian mata pelajaran tersebut. Selain itu, hukuman akan diberikan sesuai dengan tingkat pelanggaran berdasarkan Peraturan Pelaksanaan Penghargaan dan Hukuman Mahasiswa.

- 六、先修期間各項成績經授課教師評定，送交國際專修部華語中心後不得更改；但如屬教師之失誤遺漏或核算錯誤者，由任課教師備妥「成績更改申請表」暨相關資料，以

書面方式送交國際專修部華語中心更改成績，最遲於次學期開學後一週內提出。

Nilai selama Masa Pra-Persiapan yang telah dievaluasi oleh pengajar dan diserahkan ke Pusat Bahasa Mandarin Departemen Studi Internasional Khusus tidak dapat diubah. Namun, jika terdapat kesalahan atau kelalaian dari pihak pengajar, pengajar tersebut harus menyiapkan "Formulir Permohonan Perubahan Nilai" beserta dokumen terkait lainnya, dan menyerahkannya secara tertulis ke Pusat Bahasa Mandarin Departemen Studi Internasional Khusus. Pengajuan perubahan nilai harus dilakukan paling lambat satu minggu setelah dimulainya semester berikutnya.

七、學生於先修期間因故缺席，得依本校「日間部學生請假辦法」請假。未經請假或請假未准而缺席者視為曠課。

Selama Masa Pra-Persiapan, siswa yang tidak hadir karena alasan tertentu dapat mengajukan cuti sesuai dengan "Peraturan Cuti Mahasiswa Program Siang" universitas ini. Ketidakhadiran tanpa pengajuan cuti atau jika permohonan cuti tidak disetujui akan dianggap sebagai ketidakhadiran tidak sah.

八、依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第十一條規定，學生在學期間自上課之日始，其曠課時數達該學期授課總時數三分之一者應予勒令休學。

Sesuai dengan Pasal 11 dari "Peraturan dan Kebijakan Penghargaan dan Hukuman Mahasiswa" universitas ini, siswa yang jumlah jam tidak hadirnya sejak hari pertama kelas mencapai sepertiga dari total jam pelajaran yang dijadwalkan dalam satu semester, akan dikenakan sanksi berupa pemberhentian sementara dari studi.

九、學生於就學期間應參加本校安排之華語輔導課程；學生於華語輔導課程授課期間曠課一節課紀錄一次申誡。

Selama masa studi, siswa harus mengikuti program bimbingan Bahasa Mandarin yang diatur oleh universitas ini. Ketidakhadiran dalam satu sesi pelajaran bimbingan Bahasa Mandarin akan dicatat sebagai satu peringatan.

十、學生於華語先修期間或期滿後，其華語能力應達華語文能力標準(TOCFL)之聽力與閱讀測驗基礎級 A2 標準(以下簡稱華測 A2)；未達標準者本校將逕予退學。

Selama atau setelah Masa Pra-Persiapan Bahasa Mandarin, kemampuan Bahasa Mandarin siswa harus mencapai standar kemampuan Bahasa Mandarin (TOCFL) tingkat dasar A2 dalam tes mendengar dan membaca (selanjutnya disebut TOCFL A2). Jika tidak memenuhi standar tersebut, universitas ini akan memberhentikan siswa tersebut.

十一、學生於華語先修期間第一學期通過華測 A2 者可續留華語先修班完成 720 小時華語課程，須簽訂切結書確認學生續讀華語先修班課程意願，並應遵守本辦法第四條修課規範與本校學生在學期間之請假、獎懲、休學、退學相關規定；學生若欲於次學期起就讀所屬學系四技課程，亦應簽訂切結書確認學生就讀四技課程意願，以符合本校「國際專修部獎助學金設置要點」四技課程各學年獎助學金之獎助條件。

Siswa yang lulus TOCFL A2 pada semester pertama selama Masa Pra-Persiapan Bahasa Mandarin dapat melanjutkan di kelas persiapan Bahasa Mandarin untuk menyelesaikan 720 jam kursus. Siswa diwajibkan menandatangani surat pernyataan untuk mengonfirmasi keinginan mereka melanjutkan kursus di kelas persiapan Bahasa Mandarin, serta mematuhi peraturan Pasal 4 terkait pengambilan mata kuliah dan peraturan universitas mengenai cuti, penghargaan, hukuman, pemberhentian sementara, serta keputusan studi selama masa kuliah. Siswa yang

ingin memulai program empat tahun di jurusan mereka pada semester berikutnya juga harus menandatangani surat pernyataan untuk mengonfirmasi keinginan mereka mengikuti program tersebut, agar memenuhi syarat pemberian beasiswa tahunan sesuai dengan "Ketentuan Beasiswa Departemen Studi Internasional Khusus" universitas ini.

十二、學生華語先修課程期滿且通過華測 A2 者應就讀所屬學系四技級課程，不得續留國際專修部華語先修班。學生若不遵守前項規定，將由本校逕予退學，由國際專修部通報內政部移民署各服務站、外交部領事事務局並副本函知教育部。

Siswa yang telah menyelesaikan Masa Pra-Persiapan Bahasa Mandarin dan lulus TOCFL A2 harus melanjutkan program empat tahun di jurusan mereka masing-masing dan tidak diperbolehkan tetap berada di kelas persiapan Bahasa Mandarin Departemen Studi Internasional Khusus. Siswa yang tidak mematuhi ketentuan tersebut akan diberhentikan oleh universitas, dan Departemen Studi Internasional Khusus akan melaporkan hal tersebut ke setiap kantor layanan Badan Imigrasi Kementerian Dalam Negeri, Biro Urusan Konsuler Kementerian Luar Negeri, serta memberikan salinan pemberitahuan kepada Kementerian Pendidikan.

十三、學生修讀四技學士班第二學年課程前華語能力應達華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級 B1 標準 (以下簡稱華測 B1)；未通過者將列入追蹤考核。

13. Sebelum mahasiswa mengambil mata kuliah tahun kedua program sarjana terapan empat tahun, kemampuan bahasa Mandarin mereka harus mencapai standar Level B1 pada Tes Kompetensi Bahasa Mandarin (TOCFL) untuk tes mendengar dan membaca (selanjutnya disebut TOCFL B1); bagi mereka yang tidak lulus akan dimasukkan ke dalam evaluasi tindak lanjut.

十四、學生於華語先修期間不得辦理轉系。學生修讀四技學士班課程一年後且通過華測 B1 等級，得申請轉入教育部核定本校辦理之「重點產業領域擴大招收僑生港澳學生及外國學生計畫」學系就讀。

14. Selama masa pra-kuliah bahasa Mandarin, mahasiswa tidak diperbolehkan untuk pindah jurusan. Setelah mahasiswa menyelesaikan satu tahun program sarjana terapan empat tahun dan lulus TOCFL tingkat B1, mereka dapat mengajukan permohonan untuk pindah ke jurusan dalam "Program Peningkatan Penerimaan Mahasiswa Perantauan, Mahasiswa dari Hong Kong dan Makau, serta Mahasiswa Internasional di Bidang Industri Utama" yang telah disetujui oleh Kementerian Pendidikan.

十五、國際專修部學生轉入正式學士班課程後，學生休學、退學、生活輔導、學籍、學業考核等事項，悉依本校學則及相關法令規定辦理。

15. Setelah mahasiswa dari Divisi Internasional Khusus pindah ke program sarjana reguler, hal-hal terkait cuti kuliah, pengunduran diri, bimbingan kehidupan, status akademik, dan evaluasi akademik akan dilakukan sesuai dengan peraturan universitas dan peraturan hukum yang berlaku.

第五條 工作許可：國際專修部學生於修業期間得比照一般境外學位生向勞動部申請工作許可，應遵守就業服務法第 50 條「其工作時間除寒暑假外，每星期最長為二十小時」之法令規定。惟寒暑假期間工作時數雖無特定規範，仍須遵守勞動基準法工時規範。

Pasal 5: Izin Kerja. Selama masa studi, mahasiswa dari Divisi Internasional Khusus dapat mengajukan izin kerja kepada Kementerian Tenaga Kerja, sesuai dengan aturan untuk

mahasiswa asing program gelar reguler. Mereka harus mematuhi ketentuan Pasal 50 dari Undang-Undang Pelayanan Ketenagakerjaan, yang menyatakan bahwa waktu kerja maksimal adalah dua puluh jam per minggu, kecuali selama liburan musim dingin dan musim panas. Meskipun jam kerja selama liburan tersebut tidak memiliki batasan khusus, mahasiswa tetap harus mematuhi aturan jam kerja yang ditetapkan oleh Undang-Undang Standar Tenaga Kerja.

第六條 學雜費收費標準：

Pasal 6: Standar Biaya Kuliah dan Biaya Administrasi.

一、學生在學期間繳交學雜費依本校公告之學雜費收費標準辦理。

1. Selama masa studi, mahasiswa harus membayar biaya kuliah dan administrasi sesuai dengan standar biaya yang diumumkan oleh universitas.

二、學生須繳清各學期學雜費方得註冊就讀次學期課程；餘依本校「國際學生輔導辦法」第十一條規定辦理。

2. Mahasiswa harus melunasi biaya kuliah dan administrasi setiap semester agar dapat mendaftar untuk mengikuti mata kuliah semester berikutnya; selebihnya akan diatur sesuai dengan Pasal 11 dari "Peraturan Bantuan Mahasiswa Internasional" universitas ini.

第七條 學雜費退費標準：依本校各學期「學生休退學學雜費退費標準表」辦理。

Pasal 7: Standar Pengembalian Biaya Kuliah dan Administrasi: Dilaksanakan sesuai dengan "Tabel Standar Pengembalian Biaya Kuliah dan Administrasi untuk Mahasiswa yang Cuti atau Mengundurkan Diri" setiap semester di universitas ini.

第八條 獎助學金規範：

Pasal 8: Ketentuan Beasiswa dan Bantuan Keuangan.

一、學生在學期間之獎助學金申請條件悉依本校「國際專修部獎助學金設置要點」辦理。

1. Syarat pengajuan beasiswa dan bantuan keuangan selama masa studi mahasiswa dilaksanakan sesuai dengan "Ketentuan Pemberian Beasiswa dan Bantuan Keuangan Divisi Internasional Khusus" universitas ini.

二、學生違反獎助學金相關規範，本校取消學生獎助學金資格。

2. Mahasiswa yang melanggar ketentuan terkait beasiswa dan bantuan keuangan akan dicabut kelayakannya untuk menerima beasiswa atau bantuan keuangan oleh universitas ini.

三、學生無故曠課達 30 節，本校取消學生次學期獎助學金資格。

3. Mahasiswa yang absen tanpa alasan sebanyak 30 jam pelajaran akan dicabut kelayakannya untuk menerima beasiswa pada semester berikutnya oleh universitas ini.

四、學生「留校察看」期間，本校取消學生該學期獎助學金資格。

4. Selama masa "masa percobaan akademik" mahasiswa, universitas akan mencabut kelayakan mereka untuk menerima beasiswa pada semester tersebut.

五、華語先修生於先修期間過通過華測 B1 者得申請獎學金 2000 元。

5. Mahasiswa pra-kuliah bahasa Mandarin yang lulus TOCFL tingkat B1 selama masa pra-kuliah dapat mengajukan beasiswa sebesar 2000 yuan.

第九條 本辦法如有未盡事宜，依本校其他相關法規辦理。

Pasal 9: Hal-hal yang belum diatur dalam ketentuan ini akan dilaksanakan sesuai dengan peraturan lain yang berlaku di universitas ini.

第十條 本辦法經行政會議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

Pasal 10: Ketentuan ini mulai berlaku setelah disetujui oleh rapat administrasi dan disahkan oleh kepala universitas, dengan prosedur yang sama berlaku untuk revisi.